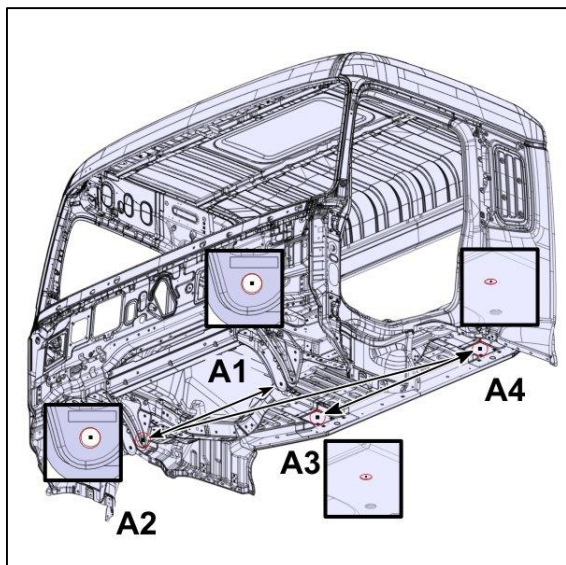


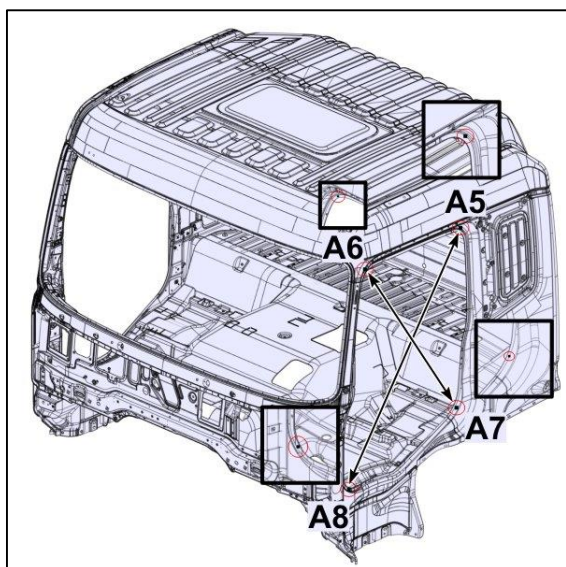


Khung cabin, biện pháp kiểm soát Giá đỡ và các thành phần

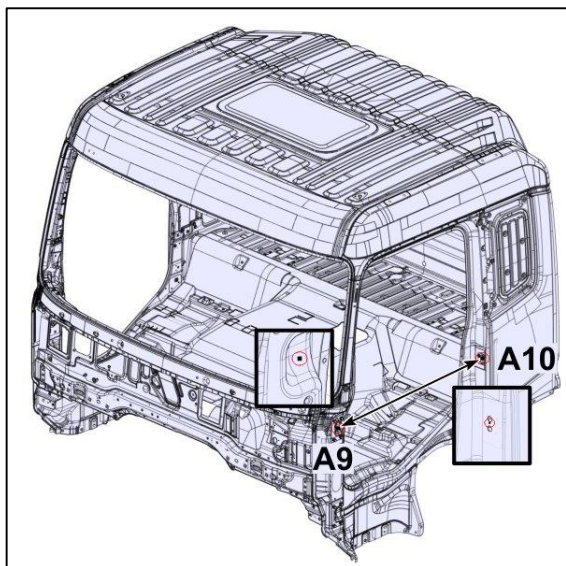


Thông số kỹ thuật	
Giá đỡ cabin, chiều rộng (A1 – A2)	≈ 1031 mm (40.59 inches)
Giá đỡ đến thành phần sàn, chiều dài đường chéo (A2 – A4)	≈ 1898 mm (74.72 inches)
Thành phần sàn, chiều rộng (A3 – A4)	1214 mm (47.8 inches)

Khẩu độ cửa

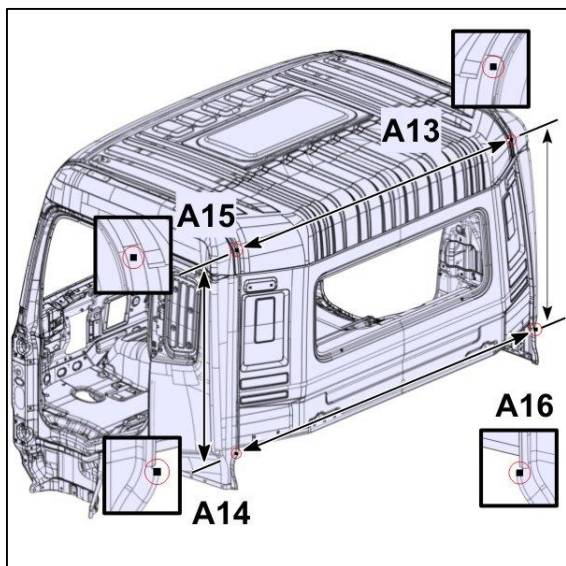


Thông số kỹ thuật	
Cửa, chiều dài đường chéo (A5 – A8)	1462 mm (57.56 inches)
Cửa, chiều dài đường chéo (A6 – A7)	1169 mm (46.02 inches)



Thông số kỹ thuật	
Ngang (A9 – A10)	976 mm (38.43 inches)

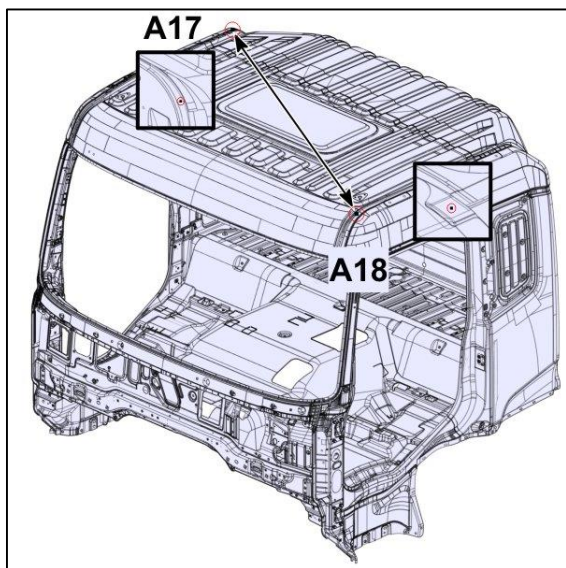
Vách cabin sau



Thông số kỹ thuật	
Vách sau, chiều dài đường chéo (A13 – A14)	2400 mm (94.49 inches)
Vách sau, chiều rộng bên trên (A13 – A15)	2072 mm (81.57 inches)
Vách sau, chiều rộng bên dưới (A14 – A16)	2206 mm (86.85 inches)
Vách sau, chiều cao bên (A14 – A15)	1259 mm (49.57 inches)
Vách sau, chiều cao bên (A13 – A16)	1134 mm (44.66 inches)

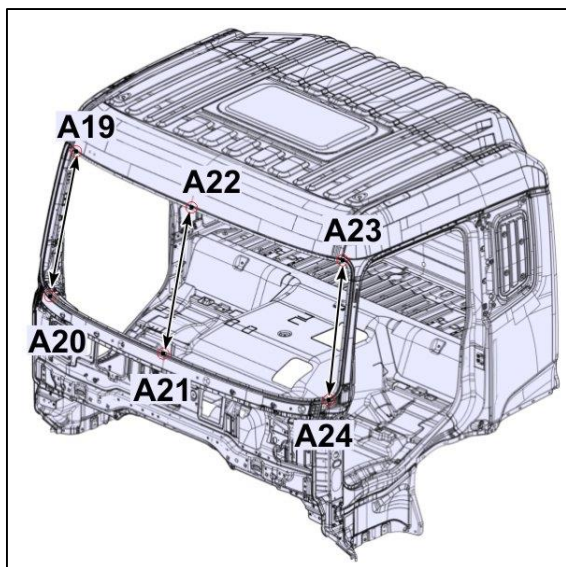


Bên trong mái

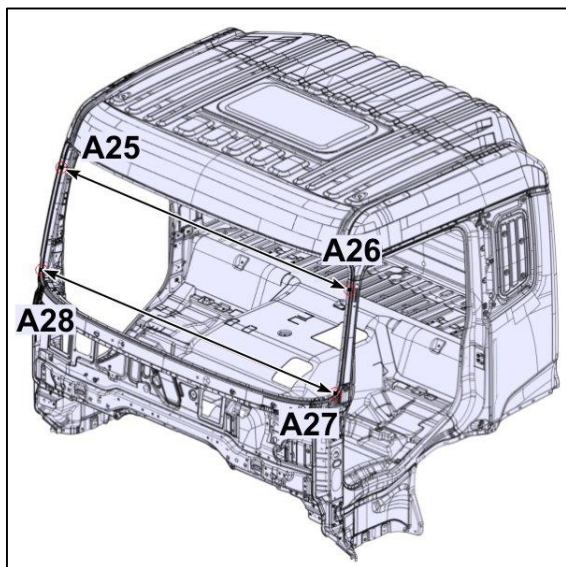


Thông số kỹ thuật	
Bên trong nóc mái, chiều dài đường chéo (A17 – A18)	2299 mm (90.51 inches)

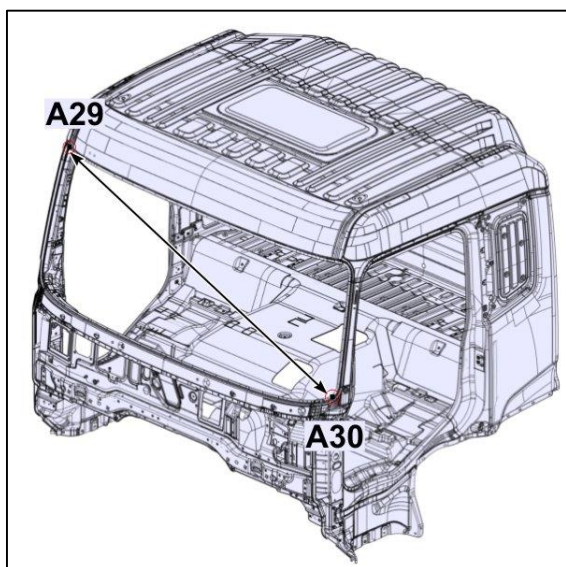
Khẩu độ kính chắn gió



Thông số kỹ thuật	
Kính chắn gió, chiều cao trung tâm (A21 – A22)	795 mm (31.3 inches)
Kính chắn gió, chiều cao bên (A19 – A20)	736 mm (28.98 inches)
Kính chắn gió, chiều cao bên (A23 – A24)	736 mm (28.98 inches)



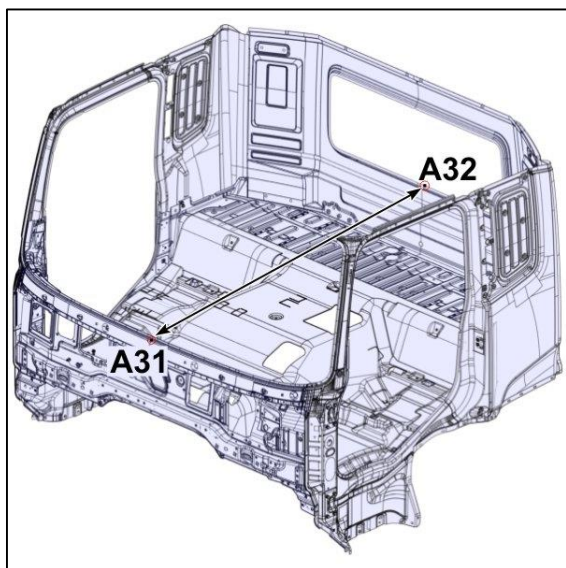
Thông số kỹ thuật	
Kính chắn gió, chiều rộng bên trên (A25 – A26)	2111 mm (83.11 inches)
Kính chắn gió, chiều rộng bên dưới (A27 – A28)	2188 mm (86.14 inches)



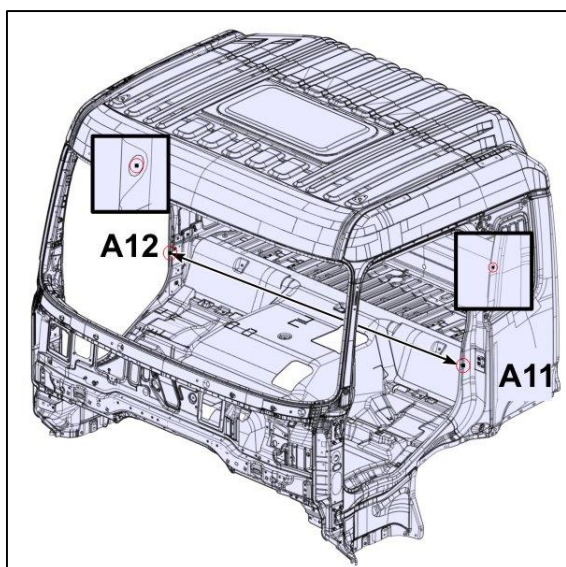
Thông số kỹ thuật	
Kính chắn gió, chiều dài đường chéo (A29 – A30)	2226 mm (87.64 inches)



Nội thất cabin



Thông số kỹ thuật	
Chiều sâu cabin (A31 – A32)	1914 mm (75.35 inches)



Thông số kỹ thuật	
Cabin, chiều rộng (A11 – A12)	2157 mm (84.92 inches)